

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2022**

---

**Tháng 8 năm 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 43

THAI BING DUONG  
C

THAI BING DUONG  
C

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Duy Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Thành viên
Ông Vũ Trọng Quân	Thành viên
Bà Phạm Hoài Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc điều hành

##### Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đỗ Lăng.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Đỗ Lăng**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Số: 3/1 /VACO/BCSX.NV2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022, từ trang 04 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính giữa niên độ”).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và báo cáo kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Chữ Mạnh Hoan**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>1.098.754.005.331</b>	<b>1.594.590.332.733</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>1.071.439.254.087</b>	<b>1.593.095.949.239</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	186.660.943.948	159.110.547.162
1.1. Tiền	111.1		186.660.943.948	159.110.547.162
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	598.166.465.957	901.639.915.725
3. Các khoản cho vay	114	8	247.843.738.393	532.994.692.900
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(8.262.635.789)	(10.615.235.615)
5. Các khoản phải thu	117	9	1.071.738.665	7.349.656.837
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	4.649.000.000
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.071.738.665	2.700.656.837
5.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.071.738.665	2.700.656.837
6. Trả trước cho người bán	118	9	3.521.230.059	4.372.510.559
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9	16.761.204.579	1.674.341.579
8. Các khoản phải thu khác	122	9	37.015.646.515	7.908.598.332
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	10	(11.339.078.240)	(11.339.078.240)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =&gt; 134)</b>	<b>130</b>		<b>27.314.751.244</b>	<b>1.494.383.494</b>
1. Tạm ứng	131	11	26.986.797.668	1.362.260.086
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	288.953.576	93.123.408
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		39.000.000	39.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 240 + 250)</b>	<b>200</b>		<b>34.670.064.422</b>	<b>18.102.889.052</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.066.531.361</b>	<b>189.191.552</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	482.134.290	18.344.325
- Nguyên giá	222		9.508.903.224	9.010.103.824
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(9.026.768.934)	(8.991.759.499)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	584.397.071	170.847.227
- Nguyên giá	228		5.540.027.488	5.050.027.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(4.955.630.417)	(4.879.180.261)
<b>II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>	15	<b>9.891.494.900</b>	<b>6.334.244.900</b>
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>23.712.038.161</b>	<b>11.579.452.600</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	559.452.880	357.089.667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	16	9.430.222.348	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	17	13.722.362.933	11.222.362.933
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.133.424.069.753</b>	<b>1.612.693.221.785</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>27.479.658.317</b>	<b>202.462.582.344</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>22.848.658.317</b>	<b>122.449.114.059</b>
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	469.309.466	641.787.797
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	19	2.487.624.172	55.300.424.672
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	20	1.305.342.820	1.082.526.159
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	21	14.535.755.481	56.212.225.452
5. Phải trả người lao động	323		1.111.847.798	1.679.446.609
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		314.841.110	120.525.534
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		479.669.289	600.245.958
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	22	1.753.770.192	6.421.433.889
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		390.497.989	390.497.989
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>4.631.000.000</b>	<b>80.013.468.285</b>
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	23	4.631.000.000	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	16	-	80.013.468.285
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.105.944.411.436</b>	<b>1.410.230.639.441</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>1.105.944.411.436</b>	<b>1.410.230.639.441</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		843.759.450.000	843.759.450.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		830.000.000.000	830.000.000.000
1.1.a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		830.000.000.000	830.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		13.759.450.000	13.759.450.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.868.000.000	2.868.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		259.316.961.436	563.603.189.441
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		297.037.850.829	243.549.316.306
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(37.720.889.393)	320.053.873.135
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.133.424.069.753</b>	<b>1.612.693.221.785</b>



Nguyễn Đỗ Lăng  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh  
 Kế toán trưởng

Trần Thị Lan Anh  
 Người lập biểu

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		83.000.000	83.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	25	160.802.100.000	82.263.020.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	26	30.440.000	30.430.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	27	210.780.450.000	185.480.400.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
<b>1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư</b>	<b>021</b>	<b>28</b>	<b>2.481.142.250.000</b>	<b>2.355.735.220.000</b>
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.256.221.660.000	2.088.036.140.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		90.944.580.000	90.076.040.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		79.030.000.000	79.030.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		10.160.000	160.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		54.935.850.000	98.592.880.000
<b>2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch</b>	<b>022</b>	<b>29</b>	<b>64.055.870.000</b>	<b>62.204.140.000</b>
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		64.055.870.000	62.204.140.000
<b>3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư</b>	<b>023</b>		<b>53.557.420.000</b>	<b>68.285.700.000</b>
<b>4. Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>026</b>	<b>30</b>	<b>275.887.102.735</b>	<b>499.021.550.474</b>
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		275.663.588.328	498.765.135.364
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		41.766.414	45.218.567
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		38.277.884	34.032.391
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		3.488.530	11.186.176
4.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		181.747.993	211.196.543
<b>5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>031</b>	<b>31</b>	<b>275.705.354.742</b>	<b>498.810.353.931</b>
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (bao gồm tiền đặt cọc mua cổ phiếu)	031.1		275.438.229.549	498.501.855.278
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		267.125.193	308.498.653
<b>6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</b>	<b>035</b>		<b>181.747.993</b>	<b>211.196.543</b>



Nguyễn Đỗ Lăng  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh  
 Kế toán trưởng

Trần Thị Lan Anh  
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		108.657.025.601	27.709.954.140
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	32	59.076.892.588	7.665.312.604
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	33	49.579.863.913	19.451.739.804
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	34	269.100	592.901.732
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	34	607.890.398	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	34	8.993.192.502	3.163.732.204
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		8.407.633.113	8.316.941.274
1.5 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		428.297.776	408.896.170
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	35	31.773.991.830	31.530.006.227
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 =&gt; 10)</b>	<b>20</b>		<b>158.868.031.220</b>	<b>71.129.530.015</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		525.907.989.269	891.752.029
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	32	29.109.672.195	3.507.506.043
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	33	496.798.317.074	(2.615.754.014)
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(2.352.599.826)	-
2.3 Chi phí môi giới chứng khoán	27	36	6.150.545.444	3.625.172.707
2.4 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	36	538.923.017	475.263.654
2.5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	36	123.080.204	11.678.142.539
2.6 Chi phí các dịch vụ khác	32	36	5.401.606	163.531.600
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 =&gt; 32)</b>	<b>40</b>		<b>530.373.339.714</b>	<b>16.833.862.529</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	37	406.268.516	895.580.001
3.2 Doanh thu khác về đầu tư	44	37	2.040.579.203	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42 + 44)</b>	<b>50</b>		<b>2.446.847.719</b>	<b>895.580.001</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1 Chi phí lãi vay	52		441.585.998	-
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 52)</b>	<b>60</b>		<b>441.585.998</b>	-
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		-	-
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>38</b>	<b>10.339.106.853</b>	<b>8.058.213.065</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>70</b>		<b>(379.839.153.626)</b>	<b>47.133.034.422</b>
(70 = 20 + 50 - 40 - 61 - 62)				

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1 Thu nhập khác	71		51.347	-
8.2 Chi phí khác	72		415.000.003	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(414.948.656)	-
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b> (90 = 70 + 80)				
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		66.964.350.879	25.065.540.604
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(447.218.453.161)	22.067.493.818
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>				
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	39	13.475.816.356	4.972.513.528
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	40	(89.443.690.633)	4.413.498.764
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b> (200 = 90 - 100)				
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu)	501	41	(3.666)	968
11.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng /1 cổ phiếu)	502		-	484



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tông Giám đốc  
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

Trần Thị Lan Anh  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>	<b>(380.254.102.282)</b>	<b>47.133.034.422</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>	<b>(2.871.292.902)</b>	<b>(1.261.747.247)</b>
- Khấu hao TSCĐ	03	111.459.591	82.730.411
- Các khoản dự phòng	04	(2.352.599.826)	-
- Chi phí lãi vay	6	441.585.998	-
- Dự thu tiền lãi	8	(1.071.738.665)	(1.344.477.658)
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>496.798.317.074</b>	<b>(2.615.754.014)</b>
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	496.798.317.074	(2.615.754.014)
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(49.579.863.913)</b>	<b>(19.451.739.804)</b>
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(49.579.863.913)	(19.451.739.804)
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>	<b>(31.853.561.291)</b>	<b>66.224.955.215</b>
- (Tăng)/ giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(143.745.003.393)	5.911.640.380
- (Tăng)/ giảm các khoản cho vay	33	285.150.954.507	8.122.861.599
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	4.649.000.000	53.286.100.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	2.700.656.837	2.243.933.024
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(15.086.863.000)	(647.593.000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác	39	(28.113.767.683)	(830.202.382)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(25.624.537.582)	866.066.488
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(241.720.779)	882.187.771
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(398.193.381)	(505.356.684)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(53.502.758.132)	(3.621.851.067)
(-) Lãi vay đã trả	44	(320.441.888)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(48.353.228.331)	238.748.020
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	194.315.576	136.503.208
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(1.649.528.195)	364.899.329
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(567.598.811)	(694.088.096)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(4.444.847.036)	281.575.159
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	(2.500.000.000)	189.531.466
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>32.239.496.686</b>	<b>90.028.748.572</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(9.320.099.900)	(163.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>(9.320.099.900)</b>	<b>(163.000.000)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay gốc	73	4.631.000.000	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>80</b>	<b>4.631.000.000</b>	-
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>	<b>27.550.396.786</b>	<b>89.865.748.572</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>	<b>159.110.547.162</b>	<b>59.715.093.062</b>
- Tiền	101.1	159.110.547.162	59.715.093.062
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>	<b>186.660.943.948</b>	<b>149.580.841.634</b>
- Tiền	103.1	186.660.943.948	69.580.841.634
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	80.000.000.000



Nguyễn Đỗ Lăng  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh  
 Kế toán trưởng

Trần Thị Lan Anh  
 Người lập biểu

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	998.703.515.900	462.998.222.900
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(457.848.557.800)	(398.220.805.100)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	2.166.801.370.016	965.052.452.689
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(2.930.333.029.529)	(983.004.397.561)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(428.297.776)	(408.896.170)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	13.941.618.602	19.348.311.720
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(13.971.067.152)	(19.624.033.753)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>(223.134.447.739)</b>	<b>46.140.854.725</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>			
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	498.765.135.364	205.349.085.361
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	45.218.567	22.856.248
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	211.196.543	413.389.151
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>			
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	275.663.588.328	251.384.554.266
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	41.766.414	403.964.101
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	181.747.993	137.667.118



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

Trần Thị Lan Anh  
Người lập biểu

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm		Số cuối kỳ			
			01/01/2021		01/01/2022		30/6/2021		30/6/2022	
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1	Vốn góp của chủ sở hữu	24	390.000.000.000	830.000.000.000	-	-	390.000.000.000	830.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần	24	6.000.000.000	13.759.450.000	-	-	6.000.000.000	13.759.450.000		
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	24	2.868.000.000	2.868.000.000	-	-	2.868.000.000	2.868.000.000		
4	Lợi nhuận chưa phân phối	24	1.006.236.066	563.603.189.441	(304.286.228.005)	37.747.022.130	38.753.258.196	259.316.961.436		
	- Lợi nhuận đã thực hiện	24	5.883.339.314	243.549.316.306	53.488.534.523	20.093.027.076	25.976.366.390	297.037.850.829		
	- Lợi nhuận chưa thực hiện	24	(4.877.103.248)	320.053.873.135	(357.774.762.528)	17.653.995.054	12.776.891.806	(37.720.889.393)		
	<b>Tổng</b>	24	<b>399.874.236.066</b>	<b>1.410.230.639.441</b>	<b>(304.286.228.005)</b>	<b>37.747.022.130</b>	<b>437.621.258.196</b>	<b>1.105.944.411.436</b>		

Chi tiết tăng, giảm trong kỳ của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 24.



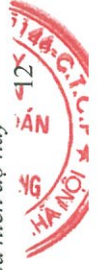
Nguyễn Đỗ Lăng  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Thanh  
 Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*

Trần Thị Lan Anh  
 Người lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 14/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 01 năm 2022. Theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 14/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 01 năm 2022 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 830.000.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán APS.

Địa chỉ theo Giấy phép điều chỉnh là: Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 11 tháng 01 năm 2022.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 61 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 45 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các đơn vị trực thuộc Công ty gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	Số 236/6 Điện Biên Phủ, P. 17, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Huế - Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	Số 28 Lý Thường Kiệt, P. Vĩnh Ninh, tỉnh Thừa Thiên Huế

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**Các bên liên quan**

Các bên liên quan có giao dịch trọng yếu trong kỳ với Công ty bao gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương.
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group: Các con của ông Nguyễn Đỗ Lăng – Tổng Giám đốc Công ty là Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group.
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam: Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam.
- Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam: Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam.
- Công ty Cổ phần Dreamworks Việt Nam: Ông Phạm Duy Hưng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty kiêm Giám đốc điều hành của Công ty Cổ phần Dreamworks Việt Nam.
- Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.
- Ông Nguyễn Hoàng Linh: Em trai Tổng Giám đốc Công ty.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính giữa niên độ, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Tiền ký quỹ của nhà đầu tư**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

**Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Kỳ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) tại kỳ kế toán tháng.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Công ty đang xác định giá trị hợp lý theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán phản ánh các khoản đầu tư dài hạn khác (các khoản đầu tư mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư của công ty chứng khoán).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định hiện hành.

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

**Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG  
TP. H.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Năm)
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

**Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

**Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

**Doanh thu**

• ***Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:***

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• ***Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:***

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

• ***Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):***

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• ***Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:***

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

• ***Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):***

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

• ***Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:***

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• ***Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:***

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

• ***Thu nhập hoạt động khác:***

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

**Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	17.851.409	38.611.121
Tiền gửi ngân hàng	186.629.030.226	159.058.995.608
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	14.062.313	12.940.433
	<b>186.660.943.948</b>	<b>159.110.547.162</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ**

**Kỳ này**

	<b>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</b>	<b>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</b>
	Cổ phiếu, trái phiếu	VND
<b>a) Cửa công ty chứng khoán</b>	<b>14.519.912</b>	<b>328.154.183.000</b>
- Cổ phiếu	14.519.912	328.154.183.000
<b>b) Cửa nhà đầu tư</b>	<b>597.693.417</b>	<b>12.885.011.878.000</b>
- Cổ phiếu	597.693.417	12.885.011.878.000
	<b>612.213.329</b>	<b>13.213.166.061.000</b>

**Kỳ trước**

	<b>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</b>	<b>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</b>
	Cổ phiếu, trái phiếu	VND
<b>a) Cửa công ty chứng khoán</b>	<b>5.200.052</b>	<b>293.299.158.345</b>
- Cổ phiếu	5.198.010	66.474.285.000
- Trái phiếu	2.042	226.824.873.345
<b>b) Cửa nhà đầu tư</b>	<b>506.371.512</b>	<b>7.258.622.924.000</b>
- Cổ phiếu	506.371.512	7.258.622.924.000
	<b>511.571.564</b>	<b>7.551.922.082.345</b>

**7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ**

**7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

*Đơn vị: VND*

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</b>	<b>645.317.577.698</b>	<b>598.166.465.957</b>	<b>501.572.574.305</b>	<b>901.639.915.725</b>
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	423.478.201.913	381.310.362.356	279.733.414.145	684.782.436.206
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	6.050.553	2.340.369	5.969.928	3.851.287
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký	221.833.325.232	216.853.763.232	221.833.190.232	216.853.628.232

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ (TIẾP THEO)**

**7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính**

Đơn vị: VND

TT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm				Giá trị đánh giá lại		
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá tại cuối kỳ này		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu năm	Chênh lệch đánh giá tại đầu năm			Giá trị đánh giá lại	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)	
<b>I</b>	<b>FVTPL</b>											
<b>1</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>											
	API	423.478.201.913	381.310.362.356	454.884.144.339	497.051.983.896	381.310.362.356	279.733.414.145	684.782.436.206	405.304.801.587	255.779.526	684.782.436.206	
	IDJ	188.805.999.564	172.762.200.000	173.744.240.436	189.788.040.000	172.762.200.000	188.806.012.430	380.577.600.000	191.771.587.570	-	380.577.600.000	
	NBB	165.130.231.000	174.818.560.000	278.681.949.000	268.993.620.000	174.818.560.000	62.946.150.000	230.111.000.000	167.164.850.000	-	230.111.000.000	
	TCH	45.553.651.167	14.880.960.000	955.230.000	31.627.921.167	14.880.960.000	4.143.037.229	7.253.022.000	3.109.984.771	-	7.253.022.000	
	AAT	20.510.195.000	16.338.900.000	333.355.000	4.504.650.000	16.338.900.000	-	3.600.000.000	1.600.000.000	-	3.600.000.000	
	CEO	2.000.000.000	1.860.000.000	950.000.000	1.090.000.000	1.860.000.000	20.207.457.614	61.853.160.000	41.645.702.386	-	61.853.160.000	
	Các cổ phiếu niêm yết khác	1.478.125.182	649.742.356	219.369.903	1.047.752.729	649.742.356	1.630.756.872	1.387.654.206	12.676.860	255.779.526	1.387.654.206	
<b>2</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)</b>	6.050.553	2.340.369	1.267.060	4.977.244	2.340.369	5.969.928	3.851.287	829.622	2.948.263	3.851.287	
	Các cổ phiếu UPCOM khác	6.050.553	2.340.369	1.267.060	4.977.244	2.340.369	5.969.928	3.851.287	829.622	2.948.263	3.851.287	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
 Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B09a - CTCK**

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ (TIẾP THEO)****7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính (Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

TT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm				Giá trị đánh giá lại	
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá tại cuối kỳ này		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu năm	Chênh lệch đánh giá tại đầu năm			Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	221.833.325.232	216.853.763.232	-	4.979.562.000	216.853.763.232	221.833.190.232	216.853.628.232	-	4.979.562.000	216.853.628.232
	Công ty CP Tập đoàn Apec Group	150.150.000.000	150.150.000.000	-	-	150.150.000.000	150.150.000.000	150.150.000.000	-	-	150.150.000.000
	Công ty CP Apec Finance	30.030.000.000	30.030.000.000	-	-	30.030.000.000	30.030.000.000	30.030.000.000	-	-	30.030.000.000
	Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	14.671.100.000	14.671.100.000	-	-	14.671.100.000	14.671.100.000	14.671.100.000	-	-	14.671.100.000
	Công ty CP Dreamworks Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
	Công ty CP Thép Đình Vũ	5.625.000.000	1.645.438.000	-	3.979.562.000	1.645.438.000	5.625.000.000	1.645.438.000	-	3.979.562.000	1.645.438.000
	Công ty CP Đầu tư Bất động sản Hà Nội	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-	5.200.000.000
	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.800.000.000	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000
	Công ty CP Đường sắt Phía Nam	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-
	Các cổ phiếu khác	4.357.225.232	4.357.225.232	-	-	4.357.225.232	4.357.090.232	4.357.090.232	-	-	4.357.090.232
	<b>Tổng</b>	<b>645.317.577.698</b>	<b>598.166.465.957</b>	<b>454.885.411.399</b>	<b>502.036.523.140</b>	<b>598.166.465.957</b>	<b>501.572.574.305</b>	<b>901.639.915.725</b>	<b>405.305.631.209</b>	<b>5.238.289.789</b>	<b>901.639.915.725</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**8. CÁC KHOẢN CHO VAY**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản cho vay</b>	<b>247.843.738.393</b>	<b>239.581.102.604</b>	<b>532.994.692.900</b>	<b>522.379.457.285</b>
Cho vay hoạt động Margin	185.650.928.919	177.388.293.130	413.919.821.571	403.304.585.956
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	62.192.809.474	62.192.809.474	119.074.871.329	119.074.871.329

Dự phòng các khoản cho vay hoạt động margin tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 01 tháng 01 năm 2022 lần lượt là 8.262.635.789 VND và 10.615.235.615 VND.

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính</b>	-	-	<b>4.649.000.000</b>	-
Tiền bán chứng khoán chờ về	-	-	4.649.000.000	-
<b>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>	<b>1.071.738.665</b>	-	<b>2.700.656.837</b>	-
Dự thu lãi cho vay margin	1.071.738.665	-	2.700.656.837	-
<b>Các khoản trả trước cho người bán</b>	<b>3.521.230.059</b>	<b>2.851.886.235</b>	<b>4.372.510.559</b>	<b>2.851.886.235</b>
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2.430.258.000	2.430.258.000	2.430.258.000	2.430.258.000
Các khoản trả trước khác	1.090.972.059	421.628.235	1.942.252.559	421.628.235
<b>Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>	<b>16.761.204.579</b>	<b>246.222.246</b>	<b>1.674.341.579</b>	<b>246.222.246</b>
Công ty CP Đầu tư IDJ Việt Nam	6.410.569.333	-	880.619.333	-
Bà Lê Thu Hương	5.650.000.000	-	-	-
Công ty CP Tập đoàn Apec Group	3.997.188.000	-	-	-
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính khác	703.447.246	246.222.246	793.722.246	246.222.246
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>37.015.646.515</b>	<b>7.740.969.759</b>	<b>7.908.598.332</b>	<b>7.740.969.759</b>
Sửa lỗi giao dịch chứng khoán	4.548.366.937	4.548.366.937	4.548.366.937	4.548.366.937
Công ty CP Đầu tư IDJ Việt Nam (i)	30.000.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	2.467.279.578	3.192.602.822	3.360.231.395	3.192.602.822

**Ghi chú:**

- (i) Đặt cọc mua trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam theo Hợp đồng đặt cọc số 01/2022/HĐĐCTP-Ibond ngày 13 tháng 01 năm 2022 và Phụ lục hợp đồng số PL02/HĐĐCTP-Ibond ngày 13 tháng 7 năm 2022, thời hạn đặt cọc đến ngày 30 tháng 9 năm 2022.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**  
Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B09a - CTCK**  
Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này			Số dự phòng đầu năm
		Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ	
<b>1. Dự phòng ứng trước người bán</b>	<b>2.851.886.235</b>	-	-	<b>2.851.886.235</b>	<b>2.851.886.235</b>
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2.430.258.000	-	-	2.430.258.000	2.430.258.000
Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch	195.000.000	-	-	195.000.000	195.000.000
Công ty CP Kỹ thuật - Thương mại Sao Việt	111.067.476	-	-	111.067.476	111.067.476
Các đối tượng khác	115.560.759	-	-	115.560.759	115.560.759
<b>2. Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>	<b>264.722.246</b>	-	-	<b>246.222.246</b>	<b>246.222.246</b>
Các đối tượng khác	264.722.246	-	-	246.222.246	246.222.246
<b>3. Dự phòng các khoản phải thu khác</b>	<b>7.740.969.759</b>	-	-	<b>7.740.969.759</b>	<b>7.740.969.759</b>
Sửa lỗi giao dịch	4.548.366.937	-	-	4.548.366.937	4.548.366.937
Các đối tượng khác	3.192.602.822	-	-	3.192.602.822	3.192.602.822
<b>4. Tạm ứng</b>	<b>500.000.000</b>	-	-	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
Ông Phạm Ngọc Tuấn	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.357.578.240</b>	-	-	<b>11.339.078.240</b>	<b>11.339.078.240</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**11. TẠM ỨNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ông Nguyễn Thanh Hiền	10.000.000.000	-
Bà Trần Thị Lan Anh	10.000.000.000	-
Bà Đinh Thị Thu Hằng	5.000.000.000	-
Bà Trần Thị Nguyệt	800.000.000	-
Ông Phạm Ngọc Tuấn	500.000.000	500.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	500.000.000	500.000.000
Các đối tượng khác	186.797.668	362.260.086
	<b><u>26.986.797.668</u></b>	<b><u>1.362.260.086</u></b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>288.953.576</b>	<b>93.123.408</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí hỗ trợ phần mềm	288.953.576	93.123.408
<b>b) Dài hạn</b>	<b>559.452.880</b>	<b>357.089.667</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	489.592.401	340.960.822
Các chi phí khác	69.860.479	16.128.845
	<b><u>848.406.456</u></b>	<b><u>450.213.075</u></b>

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ văn phòng</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	361.412.652	1.439.889.000	7.208.802.172	9.010.103.824
Mua sắm mới	-	-	498.799.400	498.799.400
Số dư cuối kỳ	<b><u>361.412.652</u></b>	<b><u>1.439.889.000</u></b>	<b><u>7.707.601.572</u></b>	<b><u>9.508.903.224</u></b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	343.068.327	1.439.889.000	7.208.802.172	8.991.759.499
Khấu hao trong kỳ	6.881.000	-	28.128.435	35.009.435
Số dư cuối kỳ	<b><u>349.949.327</u></b>	<b><u>1.439.889.000</u></b>	<b><u>7.236.930.607</u></b>	<b><u>9.026.768.934</u></b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu năm	18.344.325	-	-	18.344.325
Số dư cuối kỳ	<b><u>11.463.325</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>470.670.965</u></b>	<b><u>482.134.290</u></b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 8.698.563.722 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 8.698.563.722 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phân mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	4.884.077.200	165.950.288	5.050.027.488
Tăng trong kỳ	490.000.000	-	490.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.374.077.200</b>	<b>165.950.288</b>	<b>5.540.027.488</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	4.713.229.973	165.950.288	4.879.180.261
Khấu hao trong kỳ	76.450.156	-	76.450.156
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.789.680.129</b>	<b>165.950.288</b>	<b>4.955.630.417</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	170.847.227	-	170.847.227
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>584.397.071</b>	<b>-</b>	<b>584.397.071</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 4.759.527.488 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 4.759.527.488 VND).

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Hạ tầng vận hành core APS	9.891.494.900	6.334.244.900
	<b>9.891.494.900</b>	<b>6.334.244.900</b>

**16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI/ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

Tên khoản mục		TSTC FVTPL tại 30/6/2022	TSTC FVTPL tại 01/01/2022
Giá trị ghi nhận theo cơ sở tính thuế (1)		645.317.577.698	501.572.574.305
Giá trị ghi nhận theo sổ kế toán (2)		598.166.465.957	901.639.915.725
<b>Chênh lệch giữa giá trị TSTC FVTPL theo cơ sở tính thuế và cơ sở kế toán (3) = (1)-(2)</b>		<b>47.151.111.741</b>	<b>(400.067.341.420)</b>
Thuế suất thuế TNDN (4)		20%	20%
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại/(Thuế TNDN hoãn lại phải trả) (5) = (3)*(4)</b>		<b>9.430.222.348</b>	<b>(80.013.468.285)</b>
		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		VND	VND
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại/(Thuế TNDN hoãn lại phải trả)</b>			
Số dư đầu năm (1)		(80.013.468.285)	1.219.275.811
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm (2)		(89.443.690.633)	4.413.498.764
<b>Số dư cuối kỳ ((3) = (1) - (2))</b>		<b>9.430.222.348</b>	<b>(3.194.222.953)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***17. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	494.938.176	494.938.176
Tiền nộp bổ sung	7.041.698.136	5.473.382.462
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	6.185.726.621	5.254.042.295
	<b>13.722.362.933</b>	<b>11.222.362.933</b>

**18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Sở Giao dịch Chứng khoán	384.987.046	554.089.943
Trung tâm lưu ký chứng khoán	84.322.420	87.697.854
	<b>469.309.466</b>	<b>641.787.797</b>

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ông Nguyễn Hoàng Linh	49.950.000	49.999.950.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Bằng Hữu	2.179.244.200	5.004.244.700
Các đối tượng khác	258.429.972	296.229.972
	<b>2.487.624.172</b>	<b>55.300.424.672</b>

**20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ông Phạm Duy Hưng	374.590.320	374.590.320
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	200.000.000	100.000.000
Các đối tượng khác	730.752.500	607.935.839
	<b>1.305.342.820</b>	<b>1.082.526.159</b>

**21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	20.000.001	3.000.001
Thuế thu nhập cá nhân	1.037.778.458	2.703.548.130
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.475.816.356	53.502.758.132
Thuế khác	2.160.666	2.919.189
	<b>14.535.755.481</b>	<b>56.212.225.452</b>

**22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Apec Finance	-	2.629.000.000
Ông Thái Thoại Hoa	-	2.000.000.000
Trái phiếu Ibond - IDJ	3.300.000	3.300.000
Công ty CP Xi măng Phú Thọ	455.867.000	455.867.000
Công ty CP Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	175.000.000	175.000.000
Các đối tượng khác	1.119.603.192	1.158.266.889
	<b>1.753.770.192</b>	<b>6.421.433.889</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***23. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trái phiếu phát hành dài hạn (i)	4.631.000.000	-
	<b>4.631.000.000</b>	<b>-</b>

**Ghi chú:**

- (i) Trái phiếu phát hành dài hạn bao gồm:
- 43.310 trái phiếu Công ty phát hành ngày 12 tháng 01 năm 2022; mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu; giá trị phát hành: 4.331.000.000 VND; thời gian đáo hạn: ngày 12 tháng 01 năm 2025; mục đích phát hành bổ sung vốn lưu động, bổ sung vốn cho hoạt động tự doanh chứng khoán; lãi suất phát hành thực tế 12%/năm, kỳ hạn trả lãi 3 tháng.
  - 3.000 trái phiếu Công ty phát hành ngày 12 tháng 01 năm 2022; mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: ngày 12 tháng 01 năm 2025; giá trị phát hành 300.000.000 VND; mục đích phát hành bổ sung vốn lưu động, bổ sung vốn cho hoạt động tự doanh chứng khoán; lãi suất phát hành thực tế 11%/năm, kỳ hạn trả lãi 3 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÁU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
 Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B09a - CTCK**

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	1.006.236.066	399.874.236.066
Tăng vốn trong năm	440.000.000.000	7.759.450.000	-	-	447.759.450.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	562.596.953.375	562.596.953.375
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>830.000.000.000</b>	<b>13.759.450.000</b>	<b>2.868.000.000</b>	<b>563.603.189.441</b>	<b>1.410.230.639.441</b>
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	(304.286.228.005)	(304.286.228.005)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>830.000.000.000</b>	<b>13.759.450.000</b>	<b>2.868.000.000</b>	<b>259.316.961.436</b>	<b>1.105.944.411.436</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

b) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	83.000.000	83.000.000	cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	83.000.000	83.000.000	cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	VND/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	83.000.000	83.000.000	cổ phiếu

c) Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty

	<u>Vốn đã góp cuối kỳ</u>		<u>Vốn đã góp đầu năm</u>	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Đỗ Lăng	118.724.400.000	14,3%	108.724.400.000	13,1%
Các cổ đông khác	711.275.600.000	85,7%	721.275.600.000	86,9%
<b>Tổng cộng</b>	<b>830.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>830.000.000.000</b>	<b>100%</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	160.802.100.000	81.613.020.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	650.000.000
	<b><u>160.802.100.000</u></b>	<b><u>82.263.020.000</u></b>

**26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	30.440.000	30.430.000
	<b><u>30.440.000</u></b>	<b><u>30.430.000</u></b>

**27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng	52.600.000.000	27.300.000.000
Tài sản tài chính chưa niêm yết/đăng ký giao dịch và chưa lưu ký tại VSD	158.180.450.000	158.180.400.000
	<b><u>210.780.450.000</u></b>	<b><u>185.480.400.000</u></b>

**28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.256.221.660.000	2.088.036.140.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	90.944.580.000	90.076.040.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	79.030.000.000	79.030.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.160.000	160.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	54.935.850.000	98.592.880.000
	<b><u>2.481.142.250.000</u></b>	<b><u>2.355.735.220.000</u></b>

**29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	64.055.870.000	62.204.140.000
	<b><u>64.055.870.000</u></b>	<b><u>62.204.140.000</u></b>

**30. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	275.663.588.328	498.765.135.364
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	41.766.414	45.218.567
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	38.277.884	34.032.391
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	3.488.530	11.186.176
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	181.747.993	211.196.543
	<b><u>275.887.102.735</u></b>	<b><u>499.021.550.474</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**31. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư tiền giao dịch chứng khoán	275.705.354.742	461.016.470.731
Phải trả tiền đặt cọc đầu giá	-	37.793.883.200
	<u>275.705.354.742</u>	<u>498.810.353.931</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B09a - CTCK**

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**32. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL**

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ trước
<b>Lãi bán</b>					
Cổ phiếu niêm yết	873.900	79.323.910.000	20.247.017.412	59.076.892.588	4.388.494.620
Trái phiếu	-	-	-	-	3.276.817.984
<b>Tổng cộng</b>	<b>873.900</b>	<b>79.323.910.000</b>	<b>20.247.017.412</b>	<b>59.076.892.588</b>	<b>7.665.312.604</b>
<b>Lỗ bán</b>					
Cổ phiếu niêm yết	1.161.600	27.864.290.000	56.973.962.195	(29.109.672.195)	-
Trái phiếu	-	-	-	-	(3.507.506.043)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.161.600</b>	<b>27.864.290.000</b>	<b>56.973.962.195</b>	<b>(29.109.672.195)</b>	<b>(3.507.506.043)</b>

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B09a - CTCK**

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**33. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Đơn vị: VND

TT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ		Chênh lệch đánh giá lại đầu năm		Chênh lệch tăng đánh giá lại	Chênh lệch giảm đánh giá lại
				CL Tăng	CL Giảm	CL Tăng	CL Giảm		
A	B	C	D	E	F	G	H	I=E-G	K=F-H
1	FVTPL								
1	Cổ phiếu niêm yết	423.478.201.913	381.310.362.356	454.884.144.339	497.051.983.896	405.304.801.587	255.779.526	49.579.426.475	496.796.288.093
	API	188.805.999.564	172.762.200.000	173.744.240.436	189.788.040.000	191.771.587.570	-	(18.027.347.134)	189.788.040.000
	IDJ	165.130.231.000	174.818.560.000	278.681.949.000	268.993.620.000	167.164.850.000	-	111.517.099.000	268.993.620.000
	NBB	45.553.651.167	14.880.960.000	955.230.000	31.627.921.167	3.109.984.771	-	(2.154.754.771)	31.627.921.167
	TCH	20.510.195.000	16.338.900.000	333.355.000	4.504.650.000	-	-	333.355.000	4.504.650.000
	AAT	2.000.000.000	1.860.000.000	950.000.000	1.090.000.000	1.600.000.000	-	(650.000.000)	1.090.000.000
	CEO	-	-	-	-	41.645.702.386	-	(41.645.702.386)	-
	Các cổ phiếu niêm yết	1.478.125.182	649.742.356	219.369.903	1.047.752.729	12.676.860	255.779.526	206.776.766	792.056.926
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	6.050.553	2.340.369	1.267.060	4.977.244	829.622	2.948.263	437.438	2.028.981
	Các cổ phiếu UPCOM khác	6.050.553	2.340.369	1.267.060	4.977.244	829.622	2.948.263	437.438	2.028.981
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	221.833.325.232	216.853.763.232	-	4.979.562.000	-	4.979.562.000	-	-
	Công ty CP Tập đoàn Apec Group	150.150.000.000	150.150.000.000	-	-	-	-	-	-
	Công ty CP Thép Đình Vũ	5.625.000.000	1.645.438.000	-	3.979.562.000	-	3.979.562.000	-	-
	Công ty CP Đường sắt Phía Nam	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
	Các cổ phiếu khác	65.058.325.232	65.058.325.232	-	-	-	-	-	-
	<b>Tổng</b>	<b>645.317.577.698</b>	<b>598.166.465.957</b>	<b>454.885.411.399</b>	<b>502.036.523.140</b>	<b>405.305.631.209</b>	<b>5.238.289.789</b>	<b>49.579.863.913</b>	<b>496.798.317.074</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***34. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL - cổ tức	269.100	202.972.966
Từ tài sản tài chính FVTPL - lãi trái phiếu	-	389.928.766
Từ tài sản tài chính HTM - lãi phân bổ	607.890.398	-
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	8.993.192.502	3.163.732.204
	<b><u>9.601.352.000</u></b>	<b><u>3.756.633.936</u></b>

**35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tư vấn phát hành, lưu ký trái phiếu và doanh thu tư vấn tài chính khác	31.773.991.830	31.530.006.227
<b>Cộng</b>	<b><u>31.773.991.830</u></b>	<b><u>31.530.006.227</u></b>

**36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	6.150.545.444	3.625.172.707
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	538.923.017	475.263.654
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	123.080.204	11.678.142.539
Chi phí các dịch vụ khác	5.401.606	163.531.600
	<b><u>6.817.950.271</u></b>	<b><u>15.942.110.500</u></b>

**37. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	406.268.516	895.580.001
Doanh thu khác	2.040.579.203	-
	<b><u>2.446.847.719</u></b>	<b><u>895.580.001</u></b>

**38. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.863.643.192	5.926.809.986
Chi phí vật liệu quản lý	20.773.200	15.457.900
Chi phí công cụ, đồ dùng	177.085.237	65.790.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.010.030	10.321.500
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	6.282.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	785.895.930	992.822.960
Chi phí khác bằng tiền	1.453.699.264	1.040.727.371
	<b><u>10.339.106.853</u></b>	<b><u>8.058.213.065</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(380.254.102.282)	47.133.034.422
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	447.633.184.061	(22.270.466.784)
Trừ: (Lãi)/Lỗ chưa thực hiện	447.218.453.161	(22.067.493.818)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(269.100)	(202.972.966)
Cộng: Chi phí không được trừ	415.000.000	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>67.379.081.779</b>	<b>24.862.567.638</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>13.475.816.356</b>	<b>4.972.513.528</b>

Trong kỳ, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	(447.218.453.161)	22.067.493.818
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(89.443.690.633)</b>	<b>4.413.498.764</b>

Công ty xác định chi phí thuế TNDN hoãn lại trên cơ sở giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ có sự khác biệt theo giá trị tính thuế và giá trị ghi sổ kế toán. Chi tiết xem Thuyết minh số 16.

**41. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(304.286.228.005)	37.747.022.130
- Trong đó lợi nhuận kế toán đã thực hiện	53.488.534.523	20.093.027.076
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	83.000.000	39.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)</b>	<b>(3.666)</b>	<b>968</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)	644	515

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2021, theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa tính ảnh hưởng của việc điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ	492.675.387	577.747.872

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm tới	987.061.824	987.702.916
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	164.510.304	658.468.611
	<b><u>1.151.572.128</u></b>	<b><u>1.646.171.527</u></b>

Khoản thuê hoạt động trong các năm tiếp theo là khoản thuê văn phòng tại Tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

**43. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó, Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan.

*Số dư bên liên quan*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương</b>		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	172.762.200.000	380.577.600.000
Phải thu khác ngắn hạn	27.869.429	27.869.429
Phải trả khác ngắn hạn	175.000.000	175.000.000
Người mua trả tiền trước	200.000.000	100.000.000
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group</b>		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	150.150.000.000	150.150.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	70.440.000	70.440.000
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	3.997.188.000	-
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam</b>		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	174.818.560.000	230.111.000.000
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	6.410.569.333	880.619.333
Phải thu khác	30.000.000.000	-
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Dreamworks Việt Nam</b>		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu khác	1.503.062	1.503.062
<b>Ông Phạm Duy Hưng</b>		
Người mua trả tiền trước	374.590.320	374.590.320
<b>Bà Phạm Hoài Phương</b>		
Phải trả khác ngắn hạn	-	623.238
<b>Ông Nguyễn Hoàng Linh</b>		
Phải trả người bán ngắn hạn	49.950.000	49.999.950.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Giao dịch với bên liên quan*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương</b>		
Phí lưu ký	289.584	
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam</b>		
Mua hàng, dịch vụ	492.675.387	495.667.872
Đặt cọc hợp đồng mua trái phiếu	30.000.000.000	
Cung cấp dịch vụ đại lý, tư vấn	8.599.950.000	450.000.000
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group</b>		
Phí môi giới trái phiếu	-	3.537.935.666
Cung cấp dịch vụ tư vấn, lưu ký	4.316.943.380	14.575.888.000

Ghi chú:

Chính sách giá giao dịch với bên liên quan: Giá giao dịch được thỏa thuận theo hợp đồng kinh tế phù hợp chung với điều kiện thị trường, Công ty không áp dụng các chính sách giá giao dịch khác biệt nào trong các giao dịch với bên liên quan này.

*Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	970.921.103	878.513.551

**45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	4.631.000.000	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	186.660.943.948	159.110.547.162
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	1.105.944.411.436	1.410.230.639.441
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	186.660.943.948	159.110.547.162
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	598.166.465.957	901.639.915.725
Các khoản cho vay	239.581.102.604	522.379.457.285
Phải thu, phải thu khác	67.644.422.952	4.103.892.359
Các khoản ký quỹ	39.000.000	39.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.092.091.935.461</u></b>	<b><u>1.587.272.812.531</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản phải trả	4.241.394.364	61.721.858.561
Chi phí phải trả	479.669.289	600.245.958
Phải trả giao dịch chứng khoán	469.309.466	641.787.797
<b>Cộng</b>	<b><u>9.821.373.119</u></b>	<b><u>62.963.892.316</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết, đang ký giao dịch của Công ty là 381.312.702.725 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm 30.505.016.218 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Số dư cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	186.660.943.948	-	186.660.943.948
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	598.166.465.957	-	598.166.465.957
Các khoản cho vay	239.581.102.604	-	239.581.102.604
Phải thu, phải thu khác	67.644.422.952	-	67.644.422.952
Các khoản ký quỹ	39.000.000	-	39.000.000
	<b>1.092.091.935.461</b>	<b>-</b>	<b>1.092.091.935.461</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>			
Các khoản phải trả	4.241.394.364	-	4.241.394.364
Chi phí phải trả	479.669.289	-	479.669.289
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	469.309.466	-	469.309.466
	<b>5.190.373.119</b>	<b>4.631.000.000</b>	<b>9.821.373.119</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.086.901.562.342</b>	<b>(4.631.000.000)</b>	<b>1.082.270.562.342</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.110.547.162	-	159.110.547.162
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	901.639.915.725	-	901.639.915.725
Các khoản cho vay	522.379.457.285	-	522.379.457.285
Phải thu, phải thu khác	4.103.892.359	-	4.103.892.359
Các khoản ký quỹ	39.000.000	-	39.000.000
	<b>1.587.272.812.531</b>	<b>-</b>	<b>1.587.272.812.531</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản phải trả	61.721.858.561	-	61.721.858.561
Chi phí phải trả	600.245.958	-	600.245.958
Phải trả giao dịch chứng khoán	641.787.797	-	641.787.797
	<b>62.963.892.316</b>	<b>-</b>	<b>62.963.892.316</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.524.308.920.215</b>	<b>-</b>	<b>1.524.308.920.215</b>

**46. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 837.000.000 VND, là số tiền đã thanh toán năm trước nhưng tăng tài sản trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng (giảm) các khoản phải thu khác.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 5.545.250.500 VND là giá trị tài sản mua năm trước nhưng thanh toán năm nay và 142.000.000 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang đã ứng trước cho người bán trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm các khoản phải trả người bán/ các khoản phải thu khác.

**47. THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 17/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Phương án chào bán cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu chào bán: 83.000.000 cổ phiếu;
- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
- Giá chào bán: không thấp hơn 10.000/cổ phiếu;
- Đối tượng chào bán: Tất cả các cổ đông sở hữu cổ phiếu APS có tên trong danh sách phân bổ quyền của Trung tâm lưu ký chứng khoán tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền;
- Kế hoạch sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán: Tổng số tiền dự kiến thu được sẽ được sử dụng cho các mục đích tự doanh, cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán, bổ sung vốn lưu động;
- Thời gian dự kiến phát hành: năm 2022-2023.

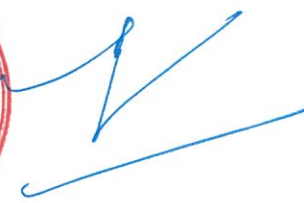
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**


*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**48. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.



  
Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

  
Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

  
Trần Thị Lan Anh  
Người lập biểu

